

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CAI LẬY
TỈNH TIỀN GIANG**

Bản án số: 78/2018/HNGĐ-ST

Ngày 25/6/2018

“V/v Ly hôn giữa

Anh T và chị K”

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CAI LẬY, TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Kim Loan.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đinh Thành Công.

2. Bà Lê Thị Vân.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Trần Hồng Nhung.

Ngày 25 tháng 6 năm 2018 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện C xét xử công khai vụ án thụ lý số 232/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 5 năm 2018 về tranh chấp “Ly hôn” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 72/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 6 năm 2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Trương Thành T, sinh năm 1968.

Địa chỉ: Ấp B, xã P, huyện C, tỉnh G.

Bị đơn: Chị Nguyễn Thị K, sinh năm 1974.

Địa chỉ: Ấp B, xã P, huyện C, tỉnh G.

(Anh T, chị K có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện đề ngày 07/5/2018, trong quá trình xét xử và tại phiên tòa, nguyên đơn anh Trương Thành T trình bày:

Anh và chị Nguyễn Thị K tự nguyện chung sống năm 1992 và có đăng ký kết hôn tại Ủy Ban nhân dân xã P năm 2004. Sau khi cưới anh chị sống hạnh phúc đến tháng 6/2015 thì phát sinh mâu thuẫn và chị K đã bỏ đi cùng với cháu

Trương Thị Thanh D về sống với cha mẹ ruột của chị K, anh chị ly thân từ đó đến nay. Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn nên anh Trương Thành T yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh yêu cầu được ly hôn với chị Nguyễn Thị K.

- Về con chung: Có 02 cháu tên Trương Thị Thanh D, sinh ngày 15/01/1996 và Trương Thị Thúy D1, sinh ngày 03/11/2001. Cháu D đã trưởng thành. Anh yêu cầu được nuôi cháu D1, không yêu cầu chị K cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không có. Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Theo bản tự khai và trong quá trình xét xử, bị đơn chị Nguyễn Thị K trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị thống nhất với trình bày của anh Trương Thành T về thời gian và điều kiện kết hôn, nguyên nhân mâu thuẫn. Chị K không đồng ý ly hôn với anh T vì anh T không chia tài sản chung cho chị.

- Về con chung: Có 02 cháu tên Trương Thị Thanh D, sinh ngày 15/01/1996 và Trương Thị Thúy D1, sinh ngày 03/11/2001. Chị tôn trọng ý kiến của cháu D1, chị để anh T nuôi con chung và chị chưa cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Có 01 căn nhà kiên cố nằm trên phần đất 2.300m² đất vườn và 1.000m² đất ruộng cùng tọa lạc tại ấp B, xã P, huyện C, tỉnh G. Chị yêu cầu chia đôi, chị nhận đất và ½ giá trị căn nhà.

- Về nợ chung: Có nợ bà Lê Thị B1 10 chỉ vàng 24k, Nguyễn Thị Bích Th 4,5 chỉ vàng 24k và chị Trương Thị Thanh E 20.000.000 đồng.

Ngày 11/6/2018 biên bản hòa giải tại Tòa án chị K rút yêu cầu chia tài sản chung. Nếu sau này có tranh chấp chị K sẽ nộp đơn khởi kiện tại Tòa án yêu cầu chia tài sản chung và giải quyết nợ chung giữa anh chị.

Tại phiên tòa anh T vẫn giữ yêu cầu xin ly hôn, Chị K không đồng ý ly hôn với anh T. Anh T và chị K không yêu cầu giải quyết tài sản chung và nợ chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Anh T có đơn khởi kiện xin ly hôn với chị K. Chị K có địa chỉ tại địa bàn huyện C nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh G.

[2] Về quan hệ tranh chấp: Anh T và chị K có đăng ký kết hôn năm 2004 nên được xem là hôn nhân hợp pháp và được pháp luật công nhận là vợ chồng. Anh T xin ly hôn với chị K căn cứ vào Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình nên quan hệ pháp luật tranh chấp là “Ly hôn”.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Xét thấy tình cảm vợ chồng giữa anh T và chị K không còn khả năng đoàn tụ, hàn gắn tình cảm gia đình. Bởi lẽ anh chị chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn do anh chị bất đồng quan điểm. Anh T xin ly hôn chị K không đồng ý với lý do chị còn thương chồng, thương con. Hội đồng xét xử nhận thấy, mâu thuẫn giữa anh T và chị K là có thật, được anh chị thừa nhận và anh chị đã ly thân từ cuối năm 2017 đến nay. Anh T nộp đơn yêu cầu ly hôn với chị K Tòa án đã tổ chức hòa giải đoàn tụ và tạo điều kiện cho anh chị hàn gắn tình cảm nhưng không được. Điều đó chứng tỏ tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã trầm trọng không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh T. Anh T được ly hôn với chị K.

[4] Về con chung: Anh T và chị K có 02 con chung là Trương Thị Thanh D, sinh ngày 15/01/1996 và Trương Thị Thúy D1, sinh ngày 03/11/2001. Cháu D đã trưởng thành. Cháu D1 trình bày là cháu muốn sống chung với anh T. Hội đồng xét xử nhận thấy cháu D1 có nguyện vọng được sống chung với cha và chị K cũng đồng ý với nguyện vọng của con. Căn cứ Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình giao cháu D1 cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc.

Chị K được quyền thăm nom, chăm sóc con chung không ai được quyền ngăn cản.

[5] Về cấp dưỡng: Anh T chưa yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử chưa xem xét.

[6] Về tài sản chung: Chị K trình bày anh chị có 01 căn nhà kiên cố nằm trên phần đất 2.300m² đất vườn và 1.000m² đất ruộng cùng tọa lạc tại ấp B, xã P, huyện C, tỉnh G. Chị yêu cầu chia đôi, chị nhận đất và ½ giá trị căn nhà. Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã ra thông báo nộp tài liệu khởi kiện và đóng tạm ứng án phí cho chị K nhưng chị không nộp do hoàn cảnh khó khăn và tại phiên tòa hôm nay chị K không yêu cầu chia tài sản chung. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét, nếu sau này có tranh chấp thì chị K làm đơn khởi kiện chia tài sản chung và nộp tạm ứng án phí để Tòa án thụ lý giải quyết yêu cầu của chị.

Tại phiên tòa hôm nay, anh T tự nguyện hỗ trợ cho chị K số tiền 40.000.000 đồng để chị K lo chi phí sinh hoạt và sinh sống. Xét thấy, sự hỗ trợ của anh T là tự nguyện và không trái đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Anh T sẽ giao cho chị K số tiền 40.000.000 đồng vào tháng 12/2018.

[7] Về nợ chung: Anh T và chị K trình bày thống nhất anh chị có nợ bà Lê Thị B1 10 chỉ vàng 24k, Nguyễn Thị Bích Th 4,5 chỉ vàng 24k và chị Trương Thị Thanh E 20.000.000 đồng nhưng anh T và chị K không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tại phiên tòa hôm nay anh T tự nguyện trả toàn bộ số nợ này cho các chủ nợ nếu có tranh chấp. Do anh T và chị K không yêu cầu nên Hội đồng xét xử chưa thể ghi nhận sự tự nguyện trả nợ chung của anh T. Nếu bà Lê Thị B1, chị Trương Thị Thanh E và chị Nguyễn Thị Bích Th có đơn khởi kiện đến Tòa án yêu cầu anh T và chị K trả nợ chung thì sẽ được giải quyết bằng một vụ án dân sự khác và anh T sẽ là người trả nợ.

[8] Về án phí: Anh Trương Thành T phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm 300.000 đồng theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 235; Điều 266; Điều 267; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;
- Căn cứ Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình;
- Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh Trương Thành T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Anh Trương Thành T được ly hôn với chị Nguyễn Thị K.

2. Về con chung: Giao cháu Trương Thị Thúy D1, sinh ngày 03/11/2001 cho anh T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Chị Nguyễn Thị K được quyền thăm nom, chăm sóc con chung không ai được quyền ngăn cản.

Chị Nguyễn Thị K chưa phải cấp dưỡng nuôi con do anh Trương Thành T chưa có yêu cầu.

3. Ghi nhận sự tự nguyện của anh Trương Thành T hỗ trợ chi phí sinh hoạt cho chị Nguyễn Thị K với số tiền 40.000.000 đồng. Thời gian hỗ trợ được thực hiện vào tháng 12/2018.

4. Về án phí: Anh Trương Thành T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm. Được trừ vào 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 15555 ngày 14/5/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C, anh T đã nộp xong án phí.

5. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án

hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh TG;
- VKSND H.C;
- Chi cục THADS H.C;
- Các đương sự (để thi hành);
- UBND xã P;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Kim Loan

